UBND HUYỆN MƯỜNG NHÉ

**TRƯỜNG PTDTBT THCS MƯỜNG TOONG**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

Số:157/BC – THCS ngày 14 tháng 9 năm 2024

1. **THÔNG TIN CHUNG**
2. **Tên trường:** Trường PTDTBT THCS Mường Toong.
3. **Địa chỉ**: Bản Mường Toong 3, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0366292520.

Địa chỉ thư điện tử: ptdtbt.thcs.mt@gmail.com

Trang thông tin điện tử: <https://thcsmuongtoong.muongnhe.edu.vn/admin>.

1. **Loại hình**: Công lập
2. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:**

**Sứ mạng:** "Giáo dục và rèn luyện học sinh trở thành những công dân tương lai: mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, giàu có về tâm hồn, có kỹ năng sống tốt, biết tự học, có tinh thần trách nhiệm và nỗ lực sáng tạo không ngừng”

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường PTDTBT THCS Mường Toong định hướng trở thành trường tốp đầu của huyện và có thứ hạng cao trong toàn tỉnh về chất lượng giáo dục.

**Mục tiêu:**

Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Duy trì các tiêu chuẩn của trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, học sinh năng khiếu, các hoạt động trải nghiệm.

Xây dựng cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đầy đủ, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển của giáo dục.

1. **Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.**

Trường THCS Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên được thành lập từ tháng 9 năm 2001, đến ngày 01 tháng 6 năm 2011 trường được chuyển đổi thành trường Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Mường Toong theo quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2011 của ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé.

Trong những năm học qua, nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, tâm huyết với nghề. Trường đã khẳng định được uy tín, chất lượng, luôn là trường nằm trong tốp đầu của ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Nhé. Hằng năm, nhà trường được khen cao trong việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị: Cờ thi đua tỉnh, Bằng khen UBND tỉnh, giấy khen các cấp.

Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo đúng Quy định của Điều lệ trường trung học. Các tổ chức Đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội khác và các hội đồng hoạt động theo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định của pháp luật. Các tổ chuyên môn và tổ văn phòng được thành lập theo đúng quy định hiện hành.

Ban giám hiệu nhà trường có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý, tâm huyết với nghề, năng động, nhiệt tình, thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý các hoạt động giáo dục và quản lý học sinh. Hằng năm đều được đánh giá xếp loại Khá trở lên theo quy định chuẩn hiệu trưởng.

Đội ngũ giáo viên trong nhà trường được biên chế tương đối đủ về số lượng và đạt chuẩn về trình độ đào tạo. Chất lượng giảng dạy của giáo viên khá đồng đều.

Cơ sở vật chất nhà trường được xây dựng khang trang, sạch đẹp, có 19 phòng học đủ cho học 2 buổi trên ngày, có 15 phòng bộ môn và các phòng làm việc theo quy định.

Trong những năm vừa qua, chất lượng học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh luôn đảm bảo. Các tổ chức đoàn thể, ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường hoạt động có hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh, công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm, góp phần tăng cường cơ sở vật chất, đặc biệt hiệu quả trong công tác khuyến học, phổ cập giáo dục.

1. **Thông tin người đại pháp luật:**

Họ và tên: Nguyễn Văn Tâm

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Mường Toong 3, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0366292520

Địa chỉ thư điện tử: tamtuoi2009@gmail.com

1. **Tổ chức bộ máy:**
2. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sát nhập, chia tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2011 của ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé về việc chuyển đổi trường THCS Mường Toong thành trường Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Mường Toong.

1. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường.

Quyết định số 269/QĐ – UBND ngày 05/03/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé công nhận Hội đồng trường của các trườngPhổ thông dân tộc bán trú THCS, trường phổ thông dân tộc bán trúTiểu học và THCS, nhiệm kỳ 2021-2026;

Quyết định số 1927/QĐ – UBND ngày 05/08/2024 của UBND huyện Mường Nhé về Điều chỉnh bổ sung thành viên Hội đồng trường các trườngPhổ thông dân tộc bán trú THCS, trường phổ thông dân tộc bán trúTiểu học và THCS, nhiệm kỳ 2021-2026;

Quyết định số 420/QĐ – UBND ngày 13/04/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé bổ nhiệm chức danh chủ tịch hội đồng đối với các trường PTDTBT THCS, PTDTBT Tiểu học và THCS nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Danh sách các thành viên trong Hội đồng trường

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Chức danh** |
| 1 | Nguyễn Văn Tâm | Hiệu trưởng | Chủ tịch |
| 2 | Bùi Thế Hùng | Tổ trưởng chuyên môn | Thứ ký |
| 3 | Giàng A Tằng | Phó chủ tịch UBND xã | Ủy viên |
| 4 | Khiếu Văn Thao | Phó hiệu trưởng | Ủy viên |
| 5 | Phạm Văn Trử | Phó hiệu trưởng | Ủy viên |
| 6 | Trần Thị Thu | Tổ trưởng chuyên môn | Ủy viên |
| 7 | Trần Văn Thành | TPT Đội TNTPHCM | Ủy viên |
| 8 | Trần Văn Quyết | Tổ trưởng chuyên môn | Ủy viên |
| 9 | Tống Thị Vân | Tổ trưởng tổ Văn phòng | Ủy viên |
| 10 | Lường Thị Xuân | Tổ phó chuyên môn | Ủy viên |
| 11 | Thào A Dè | Hội trưởng HCMHS | Ủy viên |
| 12 | Nguyễn Thị Minh Châu | Liên Đội trưởng | Ủy viên |

1. **Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;**

Quyết định số 1717/QĐ - UBND ngày 21/09/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý đơn vị trường học đối với ông Nguyễn Văn Tâm.

Quyết định số 1154/QĐ – UBND ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé về việc điều động và bổ nhiệm viên chức đối với ông Khiếu Văn Thao.

Quyết định số 805/QĐ – UBND ngày 29/07/2021 của UBND huyện Mường Nhé về việc bổ nhiệm lại viên chức đối với ông Phạm Văn Trử.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường, sơ đồ bộ máy.**

Quyết định số…./QĐ – THCS ngày /8/2024 của Hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Mường Toong về việc ban hành nội quy cơ quan của trường PTDTBT THCS Mường Toong năm học 2024 - 2025

Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của nhà trường được quy định tại điều 3 điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư 32/2020/TT-BGD&ĐT ra ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục Đào tạo, quy định chức năng quyền hạn của Hiệu trưởng;

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.



1. **Các văn bản khác của nhà trường:**

Kế hoạch số 43/KH – THCS ngày 13 tháng 04 năm 2021 của hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Mường Toong, kế hoạch chiến lược phát triển trường PTDTBT THCS Mường Toong giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn năm 2030

Quyết định số …/QĐ – THCS ngày … tháng 08 năm 2024 của hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Mường Toong, về việc ban hành quy chế dân chủ năm học 2024 – 2025.

Nghị quyết số 125/NQ –THCS ngày 28 tháng 8 năm 2024 nghị quyết Hội đồng trường PTDTBT THCS Mường Toong năm học 2024 – 2025.

Quyết định số 10/QĐ –THCS ngày 16/01/2024 của trường PTDTBT THCS Mường Toong về ban hành quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện chế độ tự chủ năm 2024.

Quyết định số 136/QĐ – THCS ngày 30/08/2024 quyết định về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong ban giám hiệu, giáo viên, nhân viên của trường PTDTBT THCS Mường Toong thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 – 2025.

Kế hoạch số 127/KH-THCS ngày 28/08/2024 về việc bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường PTDTBT THCS Mường Toong năm học 2024 – 2025.

1. **ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN.**

**1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **VỊ TRÍ VIỆC LÀM** | **Số lượng** |
| **I** | **Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý** | **3** |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 2 |
| **II** | **Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành** | **38** |
| 1 | Giáo viên THCS hạng I | 1 |
| 2 | Giáo viên THCS hạng II | 22 |
| 3 | Giáo viên THCS hạng III | 15 |
| 4 | Thiết bị, thí nghiệm | 0 |
| 5 | Giáo vụ | 0 |
| 6 | Tư vấn học sinh | 0 |
| 7 | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 |
| **III** | **Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung** | **1** |
| 1 | Thư viện | **0** |
| 2 | Quản trị công sở | **0** |
| 3 | Văn thư | 0 |
| 4 | Thủ quỹ | 0 |
| 5 | Kế toán | 1 |
| **IV** | **Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ** | **7** |
| 1 | Y tế học đường | 1 |
| 2 | Nhân viên Bảo vệ | 1 |
| 3 | Nhân viên Phục vụ | 0 |
| 4 | Nhân viên nấu ăn | 5 |
|  | **Cộng (I+II=III+IV)** | 49 |

**2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Vị trí | Tổng số | Đạt chuẩn | Tỷ lệ |
| 1 | Cán bộ quản lý | 3 | 3 | 100% |
| 2 | Giáo viên | 38 | 38 | 100% |

**3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Vị trí | Tổng số | HT BDHN | Tỷ lệ |
| 1 | Cán bộ quản lý | 3 | 3 | 100% |
| 2 | Giáo viên | 38 | 38 | 100% |
| 3 | Nhân viên | 8 | 8 | 100% |

1. **CƠ SỞ VẬT CHẤT.**

**1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

Tổng diện tích toàn trường 8437 m2

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh bằng 11,3m2 đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định

**2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

**3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;**

**4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo**.

Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt bởi quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/05/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 và bổ sung sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Điện Biên từ năm 2024 – 2025.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sách** | **Tác giả** | **Tổ chức, cá nhân** |
| 1 | Ngữ văn 9, Tập 1  Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| Ngữ văn 9, Tập 2  Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt. |
| 2 | Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trằn Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng. |
| 3 | Tiếng Anh 9 English Discovery | Trần Thị Lan Anh (Chủ biên), Nguyễn Thu Hiền. | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 4 | Khoa học tự nhiên 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đưòng Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Lịch sử và Địa lí 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp TLICS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tồng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trầm. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Giáo dục công dân 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phuong (Chủ biên), Nguyễn Hà An. Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Âm nhạc 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long (Tống Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Mỹ thuật 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hưong (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 9 | Tin học 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 10 | Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 11 | Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà  Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh, Phạm Khánh Tùng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 12 | Giáo dục thể chất 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 13 | Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9  Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên); Trần Thị Thu (Chủ biên); Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thúy. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 14 | Tiếng Anh 6  I-Learn Smart World | Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương. | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;**

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục đạt mức độ tháng 12 năm 2019.

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá. Kế hoạch số 26/KH-THCS ngày 15/02/2021 về việc thực hiện cải tiến chất lượng sau tự đánh gia kiểm định chất lượng năm 2019.

**2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.**

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia: Năm 2020 kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài. Kế hoạch số 40/KH-THCS ngày 07/04/2021 về việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng kiểm định chất lượng và đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Kế hoạch số 130/KH-THCS ngày 29/08/2024 về việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng kiểm định chất lượng và đạt chuẩn Quốc gia năm học 2024 – 2025.

Kết quả thực hiện: Đã cải tiến chất lượng, nâng cao các chỉ số của các tiêu chí kiểm định chất lượng, tuy nhiên về tiêu chí cơ sở vật chất còn gặp nhiều khó khăn.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả** | | | |
| **Không đạt** | **Đạt** | | |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** |
| **Tiêu chuẩn 1** |  | **x** | **x** | **x** |
| Tiêu chí 1.1 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 1.2 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 1.3 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 1.4 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 1.5 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 1.6 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 1.7 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 1.8 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 1.9 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 1.10 |  | x | x |  |
| **Tiêu chuẩn 2** |  | **x** | **x** |  |
| Tiêu chí 2.1 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 2.2 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 2.3 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 2.4 |  | x | x | x |
| **Tiêu chuẩn 3** |  | **x** | **x** | **x** |
| Tiêu chí 3.1 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 3.2 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 3.3 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 3.4 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 3.5 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 3.6 |  | x | x | x |
| **Tiêu chuẩn 4** |  | **x** | **x** | **x** |
| Tiêu chí 4.1 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 4.2 |  | x | x | x |
| **Tiêu chuẩn 5** |  | **x** | **x** | **x** |
| Tiêu chí 5.1 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.2 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 5.4 |  | x | x |  |
| Tiêu chí 5.5 |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.6 |  | x | x | x |

1. **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024.**

**1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;**

Kết quả tuyển sinh:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Thực hiện** | | **Tỷ lệ %**  **so với chỉ tiêu** |
| **Số lớp** | **Số HS** | **Số lớp** | **Số HS** |
| 1 | 5 | 206 | 5 | 204 | 99,0 |

Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật;



**2) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối 6,7,8 = 548 (15HSKT)** | | **Tỉ lệ** | **Khối 9 = 162 (3 HSKT)** | | **Tỉ lệ** |
| **1. Đánh giả kết quà rèn luyện** | 533 | | **1. Đánh giá theo phẩm chất** | 159 | |
| Tốt | 479 | 89.9% | Tốt | 129 | 81.1% |
| Khá | 47 | 8.8% | Đạt | 27 | 17.0% |
| Đạt | 7 | 1.3% | Cần cồ gãng | 3 | 1.9% |
| Chưa đạt | 0 | 0 |  |  |  |
| **2. Đánh giá Kết quả học tập** | 533 | | **2. Đánh giá theo năng lực** | 159 | |
| Chia ra - Tốt | 25 | 4.7% | Tốt | 12 | 7.5% |
| Khá | 185 | 34.7% | Đạt | 147 | 92.5% |
| Đạt | 318 | 59.70% | Cần cồ gãng | 0 | 0 |
| Chưa đạt | 5 | 0.9% |  |  |  |
| **3. Không xếp loại** | 15 | | **3. Không xếp loại** | 3 | |

Tỷ lệ chuyển lớp đạt 100%,

**3) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.**

Tỷ lệ tốt nghiệp 162/162 đạt 100%

Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; 142/162 bằng 87,7%.

1. **KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (SO SÁNH VỚI NĂM LIỀN KỀ)**

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Nhà trường chỉ có nguồn thu từ ngân sách nhà nước.

Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước năm 2023là 13.267.941.050 đ so với năm 2022 là 11.655.986.002đ tăng 1.611.955.048đ

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Chi lương và các khoản chi khác năm 2023 là 8.701.013.779đ so với năm 2022 là 6.864.042.502đ tăng 1.836.971.277đ

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Tổng chi năm 2023 là 4.545.233.500đ so với năm 2022 là 4.764.038.500đ giảm 218.805.000đ

3. Số dư các quỹ theo quy định, kế cả quỹ đặc thù không có

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.**

1. **Chất lượng đội ngũ giáo viên**

Giáo viên dạy giỏi các cấp: Cấp tỉnh 04 đồng chí, cấp huyện 09 đồng chí, cấp trường 12 đồng chí.

1. **Chất lượng giáo dục học sinh giỏi**

Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp trường có 11 em đạt giải.

Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp huyện 10 em đạt giải trong đó có 01 giải nhì, 02 giải ba, 07 giải khuyến khích:

Học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh ngày có 03 em đạt giải khuyến khích trên 10 em dự thi

Học sinh giỏi các môn Olympic lớp 6,7,8 cấp trường có 32/51 em đạt giải.

Học sinh giỏi các môn Olympic lớp 6,7,8 cấp huyện 28/34 học sinh đạt giải, trong đó có 01 giải nhất, 04 giải nhì, 03 giải ba và 20 giải khuyến khích.

Học sinh giỏi Tiếng anh trên Internet IOE cấp trường 01 giải 3, cấp huyện 01 giải nhì, cấp tỉnh 01 giải khuyến khích.

1. **Kết quả tham gia các hoạt động phong trào**

Phối hợp tham gia Hội thao truyền thống ngành Giáo dục từ ngày 22/09/2023 đến hết ngày 24/09/2023 đạt kết quả tương đối tốt (01 giải 3 Cầu lông đôi nam, 01 giải nhất bòng chuyền nữ, 01 giải ba bóng chuyền nam).

Tham gia Hội thi Sáng tạo Thanh Thiếu niên Nhi đồng huyện Mường Nhé năm 2024 đạt 01 giải A và 01 giải B

Tham gia cuộc thi KHKT cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm 2023 - 2024 đạt 01 giải ba

Tham gia giải thi đấu thể thao tuyển chọn vận động viên tham dự Hội khỏe

Phù Đổng tỉnh Điện Biên lần thứ XXI, năm 2024 đạt 23 giải trong đó 05 Giải nhất, 07 Giải nhì, 11 Gải ba

Tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Điện Biên lần thứ XXI, năm 2024. Đạt 02 huy chương vàng, 01 huy chương đồng.

1. **Công tác phổ cập giáo dục THCS**

Kiểm tra công nhận đạt chuẩn, duy trì chuẩn Phổ cập giáo dục - xóa mù chữ kết quả Phổ cập GD THCS duy trì đạt chuẩn mức độ 3.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*